

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 105/2023/DS-ST

Ngày: 06-9-2023

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH PHÚ - TỈNH BẾN TRE

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Huỳnh Minh Trí

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Mỹ Duyên

2. Ông Nguyễn Văn Lâm

- *Thư ký phiên toà:* Ông Lê Kiến Hòa – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

Ngày 06 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 240/2023/TLST-DS ngày 25 tháng 5 năm 2023 về việc “ *Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 102/2023/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 7 năm 2023 và Thông báo mở lại phiên tòa số: 1079/TB-TA ngày 24 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Đ, sinh năm: 1982.

Địa chỉ: ấp Th, xã M, huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

Chị Đ ủy quyền cho chị Võ Thị Thúy Ng, sinh năm: 1988. Trú tại khu phố 1, thị trấn Thanh Phú, huyện Thanh Phú tỉnh Bến tre tham gia tố tụng (văn bản ủy quyền ngày 11/5/2023) có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Trần Văn L, sinh năm: 1972, bà Trương Thị M, sinh năm: 1970; anh Trần Văn A, sinh năm: 1996, chị Trần Thị Yến N, sinh năm: 2005.

Cùng địa chỉ: ấp Th, thị trấn Thanh Phú, huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

(Ông L, bà M, anh A, chị N vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án đại diện nguyên đơn trình bày:

Vào khoảng thời gian từ tháng 9 đến tháng 11 năm 2018 hộ gia đình ông Trần Văn L có mua thức ăn và vật tư nuôi tôm với chị Phạm Thị Đ. Hình thức mua bán hai bên thỏa thuận ghi vào sổ, khi kết nợ lại thì hộ gia đình ông L trả nợ. Đến

ngày 24/11/2018 kết sổ hộ gia đình ông L còn nợ số tiền 86.642.000 đồng. Đến ngày 30/11/2018 ông L có trả lại một số vật tư nuôi tôm có giá trị 4.400.000 đồng và ông L có trả dần số tiền nợ như sau:

Ngày 03/5/2019: trả 30.000.000 đồng;

Ngày 14/3/2021: trả 5.000.000 đồng;

Ngày 28/8/2021: trả 5.000.000 đồng;

Ngày 20/10/2021: trả 2.000.000 đồng;

Ngày 20/01/2022: trả 2.000.000 đồng;

Ngày 17/4/2022: trả 3.000.000 đồng;

Ngày 30/12/2022: trả 3.000.000 đồng;

Số tiền hộ ông L còn nợ tới thời điểm hiện tại là 32.242.000 đồng

Nhiều lần bà Đ yêu cầu trả số tiền còn lại nêu trên nhưng hộ ông L không thực hiện. Nay, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc hộ ông L gồm: ông Trần Văn L, bà Trương Thị M, anh Trần Văn A và chị Trần Thị Yến N có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 32.242.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 30/12/2022 đến khi giải quyết xong vụ án với mức lãi suất 0,83%/tháng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1 Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn thì vụ án có quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*” quan hệ pháp luật tranh chấp nêu trên được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú.

1.2 Bị đơn có nơi cư trú tại thị trấn Thanh Phú, huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú thụ lý đúng thẩm quyền.

1.3 Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, giấy triệu tập tham gia phiên tòa cho bị đơn ông Trần Văn L, bà Trương Thị M, anh Trần Văn A và chị Trần Thị Yến N đến lần thứ 2 nhưng các bị đơn vắng mặt không có lý do. Đại diện nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 1, 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với các bên đương sự.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn liên đới nghĩa vụ trả số tiền nợ thức ăn gốc là 32.242.000 đồng và yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng tính lãi từ ngày 30/12/2022 đến khi giải quyết xong vụ án. Tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là sổ ghi mua bán thức ăn, thuốc thủy sản và vật tư giữa hộ gia đình ông L với cửa hàng bà Phạm Thị Đ tính đến ngày 30/12/2022.

2.1 Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt đầy đủ các thủ tục tố tụng cho ông L, bà M, anh A và chị N để tham gia phiên công khai tài liệu, chứng cứ và hòa giải. Tuy nhiên, ông L, bà M, anh A và chị N không có mặt nên không thể hòa giải được. Ngoài ra, Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông L, bà M, anh A và chị N để tham gia phiên tòa đến lần thứ 2 nhưng ông L, bà M, anh A và chị N vẫn vắng mặt không có lý do và không có ý kiến phản bác đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Do đó, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ của nguyên đơn cần buộc ông Trần Văn L, bà Trương Thị M, anh Trần Văn A và chị Trần Thị Yến N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị Đ số tiền còn thiếu là 32.242.000 đồng là phù hợp.

2.2 Đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn: Giấy xác nhận nợ đến ngày 30/12/2022 các bên không ghi có thỏa thuận lãi suất, nguyên đơn yêu cầu trả lãi suất tính từ lần cuối cùng bị đơn trả nợ gốc đến khi xét xử với mức lãi suất là 0,83%/tháng. Do các bên không thỏa thuận có lãi suất nên phát sinh tranh chấp về lãi suất, căn cứ vào khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn (không vượt quá 10%/năm của khoản tiền vay, tương đương 0,83%/tháng). Đến hạn trả tiền nhưng bị đơn không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên nguyên đơn có quyền được yêu cầu trả tiền lãi tương ứng với thời gian chậm trả của bị đơn, yêu cầu của nguyên đơn về lãi suất là 0,83%/tháng là không vượt quá mức lãi suất quy định. Do đó, số tiền lãi được xác định như sau:

Từ ngày 30/12/2022 đến ngày 06/9/2023: Số tiền 32.242.000 đồng x 0,83% x 08 tháng 06 ngày = 2.194.000 đồng.

Từ những phân tích trên, cần buộc ông L, bà M, anh A và chị N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị Đ tổng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 06/9/2023 là: 32.242.000 đồng + 2.194.000 đồng = 34.436.000 đồng là phù hợp.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 357, 430, 440 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015;
- Áp dụng các Điều 26, 35, 39, 92 và khoản 1, 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Đ đối với ông Trần Văn L, bà Trương Thị M, anh Trần Văn A và chị Trần Thị Yến N.

Buộc ông Trần Văn L, bà Trương Thị M, anh Trần Văn A và chị Trần Thị Yến N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị Đ số tiền là 34.436.000 (Ba mươi bốn triệu bốn trăm ba mươi sáu nghìn) đồng.

Kể từ khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm là 1.721.800 (Một triệu bảy trăm hai mươi một nghìn tám trăm) đồng, ông Trần Văn L, bà Trương Thị M, anh Trần Văn A và chị Trần Thị Yến N có nghĩa vụ liên đới nộp. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre hoàn lại cho bà Phạm Thị Đ số tiền 832.811 (Tám trăm ba mươi hai nghìn tám trăm mười một) đồng theo biên lai số 0005781 ngày 24/5/2023.

3. Đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thạnh Phú.
- TAND tỉnh Bến Tre.
- CCTHADS huyện Thạnh Phú.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Huỳnh Minh Trí